

PHỤ LỤC I ĐÍNH KÈM NGHỊ ĐỊNH THƯ 1
ĐỊNH NGHĨA VÀ CHÚ GIẢI CHO DANH MỤC
TRONG PHỤ LỤC II (CÔNG ĐOẠN GIA CÔNG CHẾ BIẾN)

Chú giải 1 – Giới thiệu chung

Danh mục tại Phụ lục II đính kèm Nghị định thư 1 quy định các điều kiện áp dụng với tất cả các hàng hoá được coi là gia công hoặc chế biến đầy đủ theo định nghĩa tại Điều 5 của Nghị định thư này. Trong danh mục có bốn loại quy tắc, thay đổi theo từng mặt hàng:

(a) gia công hoặc chế biến với nguyên vật liệu không xuất xứ được phép sử dụng không vượt quá một hàm lượng tối đa;

(b) gia công hoặc chế biến mà nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của sản phẩm được sản xuất chuyển từ nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số khác, tương ứng với nguyên vật liệu được sử dụng. Tuy nhiên, trong trường hợp quy định tại điểm 3.3, khoản 2, nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số của sản phẩm được sản xuất có thể giống với nhóm HS 4 số hoặc phân nhóm HS 6 số khác, tương ứng với nguyên vật liệu được sử dụng;

(c) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến cụ thể;

(d) thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến từ những nguyên vật liệu có xuất xứ thuần túy nhất định.

Chú giải 2 – Cấu trúc của danh mục

2.1. Hai cột đầu tiên trong danh mục mô tả loại hàng hoá được sản xuất. Cột đầu tiên thể hiện số nhóm và số chương trong Hệ thống hài hoà HS và cột thứ hai thể hiện mô tả hàng hoá được sử dụng trong hệ thống của nhóm và chương đó. Đối với mỗi hàng hoá được mô tả tại hai cột đầu tiên, quy tắc xuất xứ áp dụng được quy định tại cột thứ ba. Trong một số trường hợp, hàng hoá được thể hiện tại cột đầu tiên có tiền tố “ex”, điều này có nghĩa rằng quy tắc xuất xứ quy định tại cột thứ ba chỉ áp dụng đối với nhóm hàng hoá có phần mô tả tại cột thứ hai.

2.2. Trường hợp một số nhóm được thể hiện chung tại cột thứ nhất hoặc số chương được thể hiện với phần mô tả chung của sản phẩm tại cột thứ hai, quy tắc xuất xứ tại cột thứ ba liền kề sẽ áp dụng cho tất cả các sản phẩm mà theo Hệ thống hài hoà HS, được phân loại thuộc các nhóm của chương đó hoặc thuộc nhóm bất kỳ được thể hiện chung tại cột thứ nhất.

2.3. Trường hợp các quy tắc xuất xứ khác nhau trong danh mục được áp dụng cho các sản phẩm khác nhau thuộc cùng một nhóm.

2.4. Trường hợp có hai quy tắc thay thế lẫn nhau được quy định tại cột thứ ba, được chia bởi từ “hoặc”, nhà xuất khẩu có quyền lựa chọn quy tắc áp dụng cho hàng hoá của mình.

Chú giải 3 – Ví dụ áp dụng quy tắc xuất xứ

3.1. Điều 5 của Nghị định thư này, liên quan đến các sản phẩm đã đáp ứng được quy tắc xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm khác, sẽ được áp dụng, cho dù xuất xứ của các sản phẩm đó đạt được tại nhà máy mà các sản phẩm đó được sử dụng hay tại nhà máy khác tại một Bên.

3.2. Theo quy định tại Điều 6, công đoạn gia công hoặc chế biến được thực hiện phải vượt quá các công đoạn đơn giản được quy định tại Nghị định thư đó. Nếu không, hàng hoá hàng hoá sẽ được xem như không đủ điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan, cho dù hàng hoá đó đáp ứng được các điều kiện được quy định tại danh mục dưới đây.

Theo các điều khoản tại tiêu mục trên, các quy tắc trong danh mục quy định hàm lượng tối thiểu của công đoạn gia công hoặc chế biến được yêu cầu. Trong trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng lớn hơn cũng sẽ đáp ứng tiêu chí xuất xứ mà không ảnh hưởng đến Điều 6 (xem điểm 3.2). Ngược lại, trường hợp thực hiện công đoạn gia công hoặc chế biến với hàm lượng thấp hơn sẽ không đáp ứng tiêu chí xuất xứ.

3.3. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ nhóm của sản phẩm”, điều này có nghĩa là tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ được phân loại tại các nhóm khác với nhóm của sản phẩm có thể được sử dụng (CTH).

Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Sử dụng nguyên vật liệu từ bất kỳ nhóm nào để sản xuất”, điều này nghĩa là các nguyên vật liệu thuộc bất kỳ nhóm nào (thậm chí nguyên vật liệu có mô tả và nhóm giống với mô tả và nhóm của sản phẩm) có thể được sử dụng.

3.4. Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “Giá trị của các nguyên vật liệu được sử dụng không vượt quá x% giá xuất xưởng của sản phẩm”, điều này có nghĩa là giá trị của tất cả các nguyên vật liệu không xuất xứ sẽ được xét đến và tỷ lệ tối đa giá trị nguyên vật liệu không xuất xứ không thể vượt quá bằng việc áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 5.

3.5. Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể có thể được sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó cũng sẽ được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Nếu một quy tắc xuất xứ quy định rằng một nguyên vật liệu không xuất xứ cụ thể không được phép sử dụng thì việc sử dụng các nguyên vật liệu tại giai đoạn

trước trong công đoạn sản xuất ra nguyên vật liệu cụ thể đó được chấp nhận, và việc sử dụng nguyên vật liệu thu được từ công đoạn gia công thêm nguyên vật liệu cụ thể đó sẽ không được chấp nhận.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ trong danh mục áp dụng cho Chương 19 yêu cầu “nguyên liệu không có xuất xứ của các nhóm từ 1101 đến 1108 không được vượt quá 20% về trọng lượng”, việc sử dụng ngũ cốc không xuất xứ thuộc Chương 10 (là những nguyên liệu ở giai đoạn trước trong công đoạn sản xuất hàng hóa thuộc nhóm từ 1101 đến 1108) sẽ không bị giới hạn bởi tỷ lệ 20% về trọng lượng.

3.6. Khi một quy tắc xuất xứ trong danh mục chỉ rõ một sản phẩm có thể được sản xuất từ nhiều hơn một nguyên vật liệu, điều này có nghĩa là một hoặc nhiều hơn một nguyên vật liệu có thể được sử dụng. Quy tắc này cũng có nghĩa là không yêu cầu tất cả các nguyên vật liệu phải được sử dụng.

3.7. Khi một quy tắc xuất xứ trong danh mục chỉ rõ một sản phẩm phải được sản xuất từ một nguyên vật liệu cụ thể, điều kiện này không ngăn cản việc sử dụng các nguyên vật liệu khác mà do bản chất vốn có của các nguyên vật liệu này không thể đáp ứng được quy tắc xuất xứ.

Ví dụ: Các sản phẩm cán phẳng từ sắt và thép không hợp kim, có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 600 mm, đã được sơn, đánh véc ni hoặc tráng phủ nhựa, được phân loại thuộc HS 7210.70. Quy tắc xuất xứ cho 7210 là “Sản xuất từ dạng đúc hoặc các dạng thô khác hoặc từ bán thành phẩm của nhóm 7206 và 7207”. Quy tắc này không ngăn cản việc sử dụng sơn và véc ni (nhóm 3208) hoặc nhựa (chương 39) không có xuất xứ.

Chú giải 4 – Quy định chung liên quan đến hàng nông nghiệp

4.1. Các sản phẩm nông nghiệp thuộc các chương 6, 7, 8, 9, 10, 12 và nhóm 2401 được chôn hoặc thu hoạch tại lãnh thổ của một Bên sẽ được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của nước đó, thậm chí được trồng từ hạt, củ, thân rễ, cành giâm, cành ghép, cành non, chồi, hoặc các bộ phận sống khác của cây được nhập khẩu từ nước không phải là thành viên Hiệp định.

4.2. Khi quy tắc xuất xứ áp dụng cho các sản phẩm thuộc chương 1 đến 24 có quy định tỷ lệ giới hạn về trọng lượng, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định thư này, những tỷ lệ giới hạn về trọng lượng này sẽ chỉ áp dụng cho nguyên vật liệu không có xuất xứ. Do vậy, các nguyên vật liệu có xuất xứ sẽ không được xét đến trong việc tính toán tỷ lệ giới hạn về trọng lượng. Bên cạnh đó, các tỷ lệ giới hạn này được diễn đạt theo các cách khác nhau. Cụ thể:

a) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm...”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu nhắc đến sẽ được thêm vào và tổng trọng lượng sẽ không vượt quá tỷ lệ tối đa.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho chương 19 yêu cầu trọng lượng của các nguyên vật liệu chương 2, 3 và 16 được sử dụng sẽ không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 12% nguyên liệu từ chương 3 và 10% nguyên liệu từ chương 16, sản phẩm đó sẽ không đạt được quy tắc xuất xứ của chương 19 vì tổng trọng lượng vượt quá 20%.

b) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “trọng lượng đơn lẻ của nguyên vật liệu thuộc Chương/nhóm”, điều này có nghĩa là trọng lượng của từng nguyên vật liệu sẽ không vượt quá tỷ lệ tối đa. Tổng trọng lượng của các nguyên vật liệu được thêm vào cùng nhau sẽ không được áp dụng.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho chương 22 yêu cầu trọng lượng đơn lẻ của đường và các nguyên liệu từ chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 15% trọng lượng đường và 10% trọng lượng nguyên liệu từ chương 4 thì sẽ đáp ứng quy tắc xuất xứ của chương 22. Trọng lượng đơn lẻ của từng nguyên liệu nhỏ hơn 20%. Ngược lại, trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 25% về đường và 10% nguyên liệu từ chương 4 thì sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

c) Khi quy tắc xuất xứ sử dụng cách diễn đạt “tổng trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ chương 4 không vượt quá a% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng”, điều này có nghĩa là trọng lượng của đường và nguyên liệu từ chương 4 phải đáp ứng tỷ lệ giới hạn về trọng lượng của từng nguyên liệu cũng như tổng trọng lượng được thêm vào phải đáp ứng giới hạn về tổng trọng lượng. Tỷ lệ giới hạn về tổng trọng lượng quy định chặt hơn so với tỷ lệ giới hạn đơn lẻ.

Ví dụ: quy tắc xuất xứ cho nhóm 1704 yêu cầu trọng lượng kết hợp của đường và nguyên liệu từ chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Tỷ lệ giới hạn về trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu chương 4 là 20% và của đường là 40%. Trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 15% nguyên liệu từ chương 4, cả tỷ lệ giới hạn về trọng lượng và tỷ lệ giới hạn trọng lượng kết hợp đều đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704. Ngược lại, trong trường hợp trọng lượng của sản phẩm cuối cùng có chứa 35% đường và 20% nguyên liệu từ chương 4, tỷ lệ trọng lượng kết hợp là 55%. Trong trường hợp đó, tỷ lệ giới hạn trọng lượng đơn lẻ đã đáp ứng được nhưng tỷ lệ trọng lượng kết hợp đã vượt quá, do đó không đáp ứng quy tắc xuất xứ của nhóm 1704.

Chú giải 5 – Thuật ngữ được sử dụng liên quan đến hàng dệt may

5.1. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” được sử dụng trong danh mục để chỉ các loại xơ ngoại trừ xơ tái tạo và hoặc xơ tổng hợp. Đây là loại xơ ở giai đoạn trước khi diễn ra quá trình quay sợi, bao gồm phế liệu, và, ngoại trừ các quy định khác, bao gồm các loại xơ đã được chải thô, chải kỹ hoặc đã gia công, nhưng chưa kéo thành sợi.

5.2. Thuật ngữ “xơ tự nhiên” bao gồm lông đuôi hoặc bờm ngựa thuộc nhóm 0511, tơ tằm thuộc nhóm 5002 và 5003, cũng như xơ lông cừu và lông động vật chải kỹ hoặc chải thô thuộc các nhóm từ 5101 đến 5105, xơ bông thuộc các nhóm từ 5201 đến 5203, và các loại xơ thực vật thuộc các nhóm từ 5301 đến 5305.

5.3. Thuật ngữ “bột giấy dệt”, “nguyên vật liệu hóa học” và “nguyên vật liệu làm giấy” được sử dụng trong danh mục để mô tả các nguyên vật liệu, không được phân loại thuộc các chương từ 50 đến 63, mà được sử dụng trong quá trình sản xuất xơ hoặc sợi giấy, tổng hợp hoặc tái tạo.

5.4. Thuật ngữ “xơ staple nhân tạo” được sử dụng trong danh mục để chỉ các bó sợi filament tái tạo hoặc tổng hợp, phế liệu hoặc xơ staple, thuộc các nhóm từ 5501 đến 5507.

Chú giải 6 – Tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho các sản phẩm được làm từ nhiều nguyên vật liệu dệt may

6.1. Trong trường hợp, một sản phẩm cụ thể trong danh mục, nêu tại Chú giải này, điều kiện quy định tại cột thứ ba sẽ không áp dụng đối với bất kỳ nguyên liệu dệt may cơ bản nào được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này và chiếm 10% hoặc ít hơn tổng trọng lượng của tất cả các nguyên liệu dệt may cơ bản được sử dụng (xem thêm Chú giải 6.3 và 6.4).

6.2. Tuy nhiên, tỷ lệ linh hoạt nêu tại Chú giải 6.1 chỉ được áp dụng đối với các sản phẩm pha trộn làm từ hai hoặc nhiều nguyên liệu dệt may cơ bản.

Những nguyên liệu sau được coi là nguyên liệu dệt may cơ bản:

- tơ tằm;
- len lông cừu;
- lông động vật loại thô;
- lông động vật loại mịn;
- lông đuôi hoặc bờm ngựa;
- bông;
- nguyên liệu làm giấy và giấy;
- lanh;
- gai dầu;
- đay và các loại xơ libe dệt khác;
- sợi xidan và xơ dệt khác của cây thù;
- xơ dừa, xơ chuối, xơ gai ramie và các loại xơ dệt gốc thực vật khác;
- xơ filament nhân tạo tổng hợp;
- xơ filament nhân tạo tái tạo;
- xơ filament dẫn điện;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polypropylene;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyeste;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyamit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyacrylonitrile;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polyimit;
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ polytetrafluoroethylene;

- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(phenylene sulphide);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp từ poly(vinyl chloride);
- xơ staple nhân tạo tổng hợp khác;
- xơ staple nhân tạo tái tạo từ tơ vít cô;
- xơ staple nhân tạo tái tạo khác;
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc;
- sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyeste, đã hoặc chưa bọc;
- các sản phẩm thuộc nhóm 5605 (sợi kim hóa) kết hợp . có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa;
- các sản phẩm khác thuộc nhóm 5605;
- xơ thủy tinh;
- xơ kim loại.

Ví dụ:

Một sợi, thuộc nhóm 5205, được làm từ xơ bông thuộc nhóm 5203 và xơ staple tổng hợp thuộc nhóm 5506, là một sợi pha trộn. Do đó, xơ staple tổng hợp không có xuất xứ không đáp ứng được quy tắc xuất xứ có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của xơ đó không vượt quá 10% trọng lượng của sợi.

Ví dụ:

Một loại vải len, thuộc nhóm 5112, được làm từ sợi len thuộc nhóm 5107 và sợi tổng hợp từ xơ staple thuộc nhóm 5509, là một loại vải pha trộn. Do đó, sợi tổng hợp không đáp ứng được quy tắc xuất xứ hoặc sợi len không đáp ứng quy tắc xuất xứ, hoặc pha trộn giữa hai sợi đó, có thể được sử dụng, với điều kiện tổng trọng lượng của các sợi đó không vượt quá 10% trọng lượng của vải.

Ví dụ:

Vải dệt trần sợi vòng, thuộc nhóm 5802, được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải bông thuộc nhóm 5210, chỉ được coi là sản phẩm pha trộn nếu bản thân vải bông là một loại vải pha trộn được làm từ các sợi thuộc hai nhóm riêng biệt, hoặc nếu bản thân sợi bông được sử dụng là sợi pha trộn.

Ví dụ:

Nếu vải dệt trần sợi vòng nói trên được làm từ sợi bông thuộc nhóm 5205 và vải tổng hợp thuộc nhóm 5407, thì rõ ràng các sợi được sử dụng là hai nguyên liệu dệt may cơ bản riêng biệt và do đó vải dệt trần sợi vòng là sản phẩm pha trộn.

6.3. Trong trường hợp các sản phẩm kết hợp với “sợi làm từ polyurethane đã được phân đoạn với những đoạn linh hoạt từ polyether, đã hoặc chưa bọc”, tỷ lệ linh hoạt được áp dụng cho sợi này là 20%.

6.4. Trong trường hợp các sản phẩm kết hợp có chứa một lõi làm từ lá nhôm hoặc lõi làm từ màng nhựa đã hoặc chưa được phủ bột nhôm, có chiều rộng không quá 5 mm, được kẹp vào giữa bởi chất kết dính trong suốt hoặc có màu hai lớp màng nhựa”, tỷ lệ linh hoạt áp dụng cho strip này là 30%.

Chú giải 7 – Tỷ lệ linh hoạt khác áp dụng cho các sản phẩm dệt may nhất định

7.1. Khi, trong danh mục đề cập tới Chú giải này, các nguyên liệu dệt may mà không thỏa mãn quy tắc xuất xứ được quy định tại cột thứ ba của danh mục trong quá trình sản xuất sản phẩm liên quan, có thể được sử dụng, với điều kiện các nguyên liệu dệt may này được phân loại ở một nhóm khác với nhóm của sản phẩm và giá trị sử dụng không vượt quá 8% giá xuất xưởng của sản phẩm.

7.2. Các nguyên vật liệu không được phân loại thuộc chương 50 đến 63, có thể được sử dụng để sản xuất các sản phẩm dệt may mà không xét đến xuất xứ, cho dù các nguyên vật liệu đấy có chứa các nguyên liệu dệt may hay không.

Ví dụ: Nếu một quy tắc xuất xứ trong danh mục yêu cầu đối với mới một sản phẩm dệt may cụ thể (ví dụ như quần dài) phải sử dụng sợi để sản xuất, điều này không ngăn cản việc sử dụng các vật liệu kim loại, như cúc, vì cúc không được phân loại thuộc chương 50 đến 63. Cũng như vậy, điều này không ngăn cản việc sử dụng khóa kéo, thậm chí khóa kéo thường có các nguyên liệu dệt may.

7.3. Khi quy tắc về tỷ lệ giới hạn được áp dụng, giá trị của các nguyên vật liệu không xuất xứ không thuộc chương 50 đến 63 phải được xét đến khi tính toán giá trị của nguyên vật liệu không có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất.

Chú giải 8 – Định nghĩa của công đoạn đơn giản và gia công cụ thể được thực hiện đối với các sản phẩm của chương 27

8.1. Dùng cho mục đích của các nhóm ex2707 và 2713, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- (a) chưng cất chân không;
- (b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- (c) crackinh (lọc đầu);
- (d) refominh;
- (e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

(f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

- (g) polyme hoá;
- (h) ankyl hoá;
- (i) đồng phân hoá.

8.2. Dùng cho mục đích của các nhóm 2710, 2711 và 2712, “gia công cụ thể” là những công đoạn sau:

- (a) chưng cất chân không;
- (b) chưng cất lại bằng quá trình phân đoạn kỹ;
- (c) crackinh (lọc đầu);
- (d) refominh;
- (e) chiết tách bằng việc sử dụng các dung môi chọn lọc;

(f) công đoạn bao gồm tất cả các hoạt động sau: xử lý với axit sunfuric đậm đặc, axit sunfuric bốc khói hoặc anhidrit sunfuric; trung hoà với các chất kiềm; tẩy màu và tinh chế với đất hoạt tính tự nhiên, đất kích hoạt, bô xít hoặc than hoạt tính;

- (g) polyme hoá;
- (h) ankyl hoá;
- (i) đồng phân hoá;

(k) đối với dầu nặng thuộc nhóm ex2710, khử lưu huỳnh bằng hydro, làm giảm ít nhất 85% lượng lưu huỳnh ở trong sản phẩm đã được chế biến (phương pháp ASTM D 1266-59 T);

(l) đối với hàng hoá thuộc nhóm 2710, loại bỏ parafin bằng một công đoạn ngoại trừ công đoạn lọc dầu;

(m) đối với dầu nặng thuộc nhóm 2710, xử lý với hydro, tại áp suất trên 20 bar và nhiệt độ lớn hơn 250 độ C, cùng với việc sử dụng một chất xúc tác, ngoại trừ việc tạo ra công đoạn khử lưu huỳnh, khi hydro tạo thành một yếu tố hoạt tính trong một phản ứng hoá học. Tuy nhiên, việc xử lý thêm, với hydro, đối với dầu bôi trơn thuộc nhóm ex2710 (ví dụ: tách hợp chất có chứa lưu huỳnh và ni tơ hoặc tẩy màu), theo trình tự, cụ thể hơn, để cải thiện màu sắc hoặc độ bền và độ ổn định sẽ không được coi là một công đoạn gia công cụ thể;

(n) đối với dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, chưng cất khí quyển, với điều kiện dưới 30% về thể tích của sản phẩm này được chưng cất, bao gồm cả phần tiêu hao, tại 300 độ C, theo phương pháp ASTM D 86;

(o) đối với dầu nặng ngoại trừ dầu khí và dầu nhiên liệu thuộc nhóm ex 2710, xử lý bằng cách phóng điện chổi than với tần số cao;

(p) đối với các sản phẩm thô (ngoại trừ mỡ khoáng, khoáng sáp ozokerit, sáp than non hoặc sáp than bùn, sáp parafin chứa dưới 0,75% trọng lượng là dầu) của nhóm ex 7212, tách dầu bằng công đoạn kết tinh từng phần.

8.3. Dừng cho mục đích của các nhóm ex 2707 và 2713, công đoạn đơn giản, ví dụ như làm sạch, gạn, khử muối, tách nước, lọc, thêm màu, đánh dấu, thu được hàm lượng lưu huỳnh như là kết quả của việc trộn lẫn các sản phẩm với các hàm lượng lưu huỳnh khác nhau, hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa những công đoạn này hoặc công đoạn tương tự sẽ không đáp ứng quy tắc xuất xứ.